



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 09 + 10

Ngày 15 tháng 01 năm 2022

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- | | | |
|-------------|---|----|
| 08-12-2021- | Quyết định số 4139/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch triển khai Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả tại các địa phương trên cả nước giai đoạn 2021 - 2025. | 3 |
| 14-12-2021- | Quyết định số 4189/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực chính quyền địa phương thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ. | 16 |
| 14-12-2021- | Quyết định số 4190/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực văn thư - lưu trữ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ. | 20 |

14-12-2021- Quyết định số 4191/QĐ-UBND về việc công bố thủ tục hành chính các lĩnh vực đường thủy nội địa, hàng hải thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải.

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4139/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch triển khai Quyết định số 167/QĐ-TTg
ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt
Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới
hiệu quả tại các địa phương trên cả nước giai đoạn 2021 - 2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã năm 2012; Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 134/NQ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 70-KL/TW ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể;

Căn cứ Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai

đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả tại các địa phương trên cả nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Công văn 1485/BKHĐT-HTX ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về triển khai thực hiện Đề án “Lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả tại các địa phương trên cả nước giai đoạn 2021 - 2025”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 5781/SKHĐT-DNKTTT&TN ngày 05 tháng 7 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả tại các địa phương trên cả nước giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Ngân hàng nhà nước chi nhánh Thành phố; Thủ trưởng các Sở, Ngành của Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Võ Văn Hoan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

**Kế hoạch triển khai Quyết định số 167/QĐ-TTg
ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt
Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu
quả tại các địa phương trên cả nước giai đoạn 2021 - 2025**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4139/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU

1. Mục tiêu

- Phối hợp với Bộ, ngành trung ương triển khai có hiệu quả Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả tại các địa phương trên cả nước giai đoạn 2021 - 2025.

- Cung cấp cơ sở thực tiễn về hợp tác xã kiểu mới hoạt động hiệu quả góp phần thực hiện thành công đường lối, chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

- Xây dựng các mô hình hợp tác xã trở thành kiểu mẫu nhằm tuyên truyền, nâng cao nhận thức và tạo sức hút để người dân, tổ chức, doanh nghiệp tham gia, liên kết với hợp tác xã trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

- Làm cơ sở để nhân rộng các mô hình hợp tác xã kiểu mới hoạt động hiệu quả trong nhiều lĩnh vực, thúc đẩy khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã phát triển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và cả nước nói chung.

2. Yêu cầu

- Phân công rõ ràng nhiệm vụ của Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện, các đơn vị liên quan trong triển khai thực hiện.

- Huy động đồng bộ các chính sách hỗ trợ, nguồn lực hiện có của Nhà nước và

xã hội để thực hiện Đề án, tạo sự đột phá cho các hợp tác xã về tổ chức và hiệu quả hoạt động.

- Tôn trọng các nguyên tắc tổ chức hoạt động cơ bản về tính tự nguyện, tự chủ, tự chịu trách nhiệm, phát huy nội lực của hợp tác xã. Nhà nước không can thiệp, áp đặt mệnh lệnh hành chính vào công tác tổ chức, điều hành và hoạt động sản xuất kinh doanh của hợp tác xã.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐIỀU KIỆN THAM GIA

1. Đối tượng và thời gian thực hiện

a) *Đối tượng*: là các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (gọi chung là hợp tác xã) đang hoạt động hiệu quả trên phạm vi Thành phố Hồ Chí Minh, có nhu cầu tham gia Đề án, được các địa phương, lựa chọn, đáp ứng các điều kiện tham gia.

b) *Số lượng tham gia*: tối đa 05 hợp tác xã.

c) *Thời gian thực hiện Đề án*: gồm 03 giai đoạn

- Giai đoạn 1: Lựa chọn mô hình hợp tác xã thí điểm (trong năm 2021).

- Giai đoạn 2: Hoàn thiện mô hình thí điểm, nhân rộng một số mô hình hợp tác xã kiểu mới đã hoàn thiện (đến ngày 30 tháng 6 năm 2025).

- Giai đoạn 3: Tổng kết, đề xuất phương án nhân rộng các mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả (6 tháng cuối năm 2025).

2. Điều kiện tham gia

a) *Điều kiện bắt buộc*

- Hợp tác xã hoạt động theo quy định Luật Hợp tác xã năm 2012.

- Hợp tác xã đang hoạt động sản xuất, kinh doanh và phát triển theo các mô hình được Đề án lựa chọn.

- Hợp tác xã kinh doanh hiệu quả, có lãi liên tục trong 03 năm tài chính gần nhất.

- Hợp tác xã nộp đầy đủ Hồ sơ đăng ký tham gia Đề án, trong đó có Bản đánh giá hợp tác xã năm 2020 đạt loại Khá (65 điểm) trở lên theo Thông tư số 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19 tháng 02 năm 2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã.

b) Điều kiện ưu tiên

- Các hợp tác xã có nhiều thành viên tham gia, được sự đồng tình, nhất trí của thành viên và chính quyền cơ sở nơi hợp tác xã đặt trụ sở. Tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Các hợp tác xã sản xuất quy mô lớn, sản xuất sản phẩm chủ lực của địa phương theo hướng xuất khẩu, liên kết với doanh nghiệp, tham gia chuỗi giá trị, ứng dụng khoa học công nghệ cao, gắn với tăng trưởng xanh.

- Các hợp tác xã có đông thành viên là nữ hoặc phụ nữ tham gia quản lý.

III. CÁC MÔ HÌNH HỢP TÁC XÃ LỰA CHỌN HOÀN THIỆN**1. Lĩnh vực nông nghiệp**

- Số lượng dự kiến: 02 hợp tác xã.

- Mô hình: Theo Khoản 1 Mục IV Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hoạt động hiệu quả tại các địa phương trên cả nước giai đoạn 2021 - 2025 đính kèm tại Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Lĩnh vực phi nông nghiệp

- Số lượng dự kiến: 03 hợp tác xã.

- Mô hình: Theo Khoản 2 Mục IV Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hoạt động hiệu quả tại các địa phương trên cả nước giai đoạn 2021 - 2025 đính kèm tại Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

IV. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ**1. Chính sách**

a) Hỗ trợ các hợp tác xã thực hiện thí điểm theo quy định tại Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã năm 2012, Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP.

b) Theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Thủ

tướng Chính phủ về Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025, trong đó ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% cho hợp tác xã thí điểm.

c) Các chính sách hỗ trợ đặc thù do Thành phố ban hành, tạo điều kiện cho các hợp tác xã tham gia vào các chương trình mục tiêu, chương trình phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố như: Chương trình xây dựng nông thôn mới, Chương trình kích cầu đầu tư, Chương trình bình ổn thị trường, Chương trình kết nối cung cầu,...

2. Kinh phí thực hiện

a) Vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

b) Vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 theo quy định tại Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 và Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14.

c) Kinh phí sự nghiệp giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

d) Kinh phí lồng ghép trong các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

đ) Kinh phí huy động hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

3. Ủy ban nhân dân Thành phố ưu tiên bố trí nguồn ngân sách để thực hiện Đề án tại địa phương.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giai đoạn 1: Lựa chọn mô hình hợp tác xã thí điểm (năm 2021)

1.1. Nội dung triển khai

Theo Khoản 1 Mục VI Đề án đính kèm Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể:

- Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp, rà soát, đánh giá hồ sơ đăng ký tham gia

Đề án của các hợp tác xã, quyết định lựa chọn hợp tác xã thí điểm, bảo đảm đúng tiêu chí và đối tượng tham gia Đề án, gửi danh sách về Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai giai đoạn 2 Đề án sau khi lựa chọn xong mô hình hợp tác xã thí điểm. Trường hợp Ủy ban nhân dân Thành phố lựa chọn được mô hình hợp tác xã thí điểm sớm trước ngày 31 tháng 12 năm 2021 có thể triển khai luôn giai đoạn 2.

1.2. Trách nhiệm triển khai

a) Trách nhiệm của Liên minh Hợp tác xã Thành phố

- Phối hợp Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện phổ biến nội dung Đề án đến các hợp tác xã trên địa bàn Thành phố.

- Vận động, hướng dẫn các hợp tác xã chuẩn bị đầy đủ hồ sơ đăng ký tham gia theo Điểm b Khoản 1 Mục VI Đề án đính kèm Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và Phụ lục II Công văn số 1485/BKHĐT-HTX ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Tổng hợp hồ sơ gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 31 tháng 10 năm 2021.

b) Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Liên minh Hợp tác xã Thành phố đề xuất lựa chọn mô hình hợp tác xã lĩnh vực nông nghiệp tham gia Đề án.

c) Trách nhiệm của Sở Công Thương

- Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Liên minh Hợp tác xã Thành phố đề xuất lựa chọn: i) Mô hình hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp gắn với phục hồi và phát triển làng nghề truyền thống; ii) Mô hình hợp tác xã dịch vụ vì cộng đồng (hoạt động lĩnh vực quản lý chợ,...) tham gia Đề án.

d) Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

- Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Liên minh Hợp tác xã Thành phố đề xuất lựa chọn mô hình hợp tác xã dịch vụ vì cộng đồng (hoạt động lĩnh vực môi trường) tham gia Đề án.

đ) Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải

- Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Liên minh Hợp tác xã Thành phố đề xuất lựa chọn mô hình hợp tác xã giao thông vận tải tham gia Đề án.

e) Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Phối hợp Liên minh Hợp tác xã Thành phố và Sở, ngành và Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện lựa chọn 05 hợp tác xã tham gia Đề án đảm bảo đúng đối tượng, điều kiện.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định phê duyệt số lượng hợp tác xã tham gia Đề án gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp.

Thời gian hoàn thành: Quý IV năm 2021.

g) Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức và các quận, huyện

Phối hợp Liên minh Hợp tác xã Thành phố và các Sở, ngành lựa chọn hợp tác xã tham gia Đề án.

2. Giai đoạn 2: Hoàn thiện mô hình thí điểm, nhân rộng một số mô hình hợp tác xã thí điểm kiểu mới đã hoàn thiện (đến ngày 30 tháng 6 năm 2025)

2.1. Nội dung triển khai

Theo Khoản 2 Mục VI Đề án đính kèm Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể:

a) Xây dựng Kế hoạch triển khai hoàn thiện hợp tác xã thí điểm: Căn cứ các nội dung được phê duyệt của Giai đoạn 1, hợp tác xã thí điểm khi kết thúc Đề án phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Tổng điểm đánh giá của hợp tác xã từ 80 đến 100 điểm theo Thông tư số 01/2020/TT-BKHĐT.

- Điểm đánh giá ở mỗi tiêu chí cần hoàn thiện theo Thông tư số 01/2020/TT-BKHĐT của hợp tác xã phải bằng hoặc cao hơn so với ban đầu.

- Ủy ban nhân dân Thành phố giao Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện (nơi hợp tác xã đặt trụ sở chính) rà soát, hoàn thiện Kế hoạch do hợp tác xã thí điểm xây dựng, bảo đảm phù hợp với kế hoạch hỗ trợ của Nhà nước.

b) Hoàn thiện hợp tác xã thí điểm.

2.2. Trách nhiệm thực hiện

a) Trách nhiệm của hợp tác xã thí điểm

- Xây dựng Kế hoạch hoàn thiện hợp tác xã thí điểm theo Phụ lục IV Công văn số 1485/BKHĐT-HTX ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, gửi Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện (nơi hợp tác xã đặt trụ sở chính). Thời gian hoàn thành: Tháng 02 năm 2022.

- Phối hợp với các đơn vị có liên quan để hoàn thiện hồ sơ, thụ hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước theo quy định.

- Chủ động rà soát tổ chức, hoạt động của hợp tác xã, kiện toàn, sắp xếp lại bộ máy theo hướng tinh gọn, hiệu quả, hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012; chủ động giải quyết, khắc phục các khó khăn vướng mắc còn tồn tại.

- Tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật, chuẩn hóa các quy trình để quản trị hợp tác xã một cách hiệu quả. Thực hiện chế độ quản lý tài chính, kế toán, chế độ báo cáo định kỳ theo quy định; ưu tiên áp dụng kiểm toán độc lập. Cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ, thường xuyên và kịp thời cho các thành viên hợp tác xã.

- Triển khai phương án sản xuất kinh doanh, tập trung vào các nội dung, tiêu chí hoàn thiện theo kế hoạch như: huy động tăng vốn sản xuất, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và trang thiết bị; ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật; hợp tác liên kết với doanh nghiệp, hợp tác xã khác theo chuỗi giá trị; thu hút thêm thành viên tham gia, cung cấp thêm các sản phẩm dịch vụ cho các thành viên hợp tác xã.

- Chủ động, sáng tạo, cạnh tranh bình đẳng với các thành phần kinh tế khác theo cơ chế thị trường.

b) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện

- Trên cơ sở quyết định phê duyệt số lượng hợp tác xã thí điểm của Ủy ban nhân dân Thành phố, giao Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện (nơi hợp tác xã thí điểm đặt trụ sở chính) phê duyệt Kế hoạch triển khai hoàn thiện hợp tác xã thí điểm theo Phụ lục V, Công văn số 1485/BKHĐT-HTX ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, làm căn cứ để tổ chức theo dõi, kiểm tra đánh giá hợp tác xã thí điểm trong quá trình thực hiện Đề án gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư (đồng gửi Liên minh Hợp tác xã Thành phố, Sở Công Thương, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Giao thông vận tải và Sở, ngành liên quan) để phối hợp. Thời gian hoàn thành: Quý I năm 2022.

- Phối hợp Sở, ngành triển khai chính sách hỗ trợ đã được phê duyệt cho hợp tác xã thí điểm bảo đảm đúng tiến độ, kinh phí và nội dung theo quy định.

- Định kỳ tổ chức kiểm tra, đánh giá và báo cáo kết quả triển khai thực hiện Đề án vào nội dung Báo cáo tình hình phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã định kỳ (06 tháng, 01 năm) của địa phương gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Liên minh Hợp tác xã Thành phố tổng hợp. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Trong quá trình triển khai, hợp tác xã nào đã hoàn thiện mô hình thì Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện đánh giá hiệu quả hoạt động, tổ chức phổ biến, tuyên truyền, giới thiệu cho các hợp tác xã khác tham quan, học hỏi.

c) Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Phối hợp Liên minh Hợp tác xã Thành phố, Sở, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo công tác triển khai thực hiện Đề án vào nội dung Báo cáo tình hình phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo định kỳ gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

d) Trách nhiệm của Liên minh Hợp tác xã Thành phố

- Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện tổ chức sơ kết thực hiện Đề án vào Quý IV năm 2023 để đánh giá và đưa ra phương hướng, giải pháp cho giai đoạn tiếp theo.

- Theo dõi, tổng hợp các hợp tác xã nào đã hoàn thiện mô hình, Liên minh Hợp tác xã Thành phố chủ động phối hợp Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện để tổ chức phổ biến, tuyên truyền, giới thiệu cho các hợp tác xã khác tham quan, học hỏi.

3. Giai đoạn 3: Tổng kết, đề xuất phương án nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả (6 tháng cuối năm 2025)

3.1. Nội dung triển khai

Theo Khoản 3 Mục VI Đề án đính kèm Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể:

- Kết thúc giai đoạn hoàn thiện mô hình hợp tác xã thí điểm, Thành phố tổ chức

tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Đề án theo Kế hoạch hoàn thiện hợp tác xã thí điểm và mục tiêu của Đề án.

- Trên cơ sở kết quả đạt được, Thành phố xây dựng phương án nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả, gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ phương án nhân rộng mô hình thí điểm trên toàn quốc trong giai đoạn 2026-2030.

- Khen thưởng đối với các tổ chức, cá nhân có đóng góp tích cực cho việc hoàn thành các mục tiêu của Đề án.

3.2. Trách nhiệm thực hiện

a) Liên minh Hợp tác xã Thành phố

- Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Đề án theo Kế hoạch hoàn thiện hợp tác xã thí điểm và mục tiêu của Đề án. Thời gian hoàn thành: Quý IV năm 2025.

- Phối hợp Ban thi đua khen thưởng thành phố và Sở, ngành đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố khen thưởng đối với tập thể, cá nhân tiêu biểu, có nhiều đóng góp, hoàn thành tốt nhiệm vụ triển khai Đề án ở thành phố và hợp tác xã thí điểm.

b) Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Trên cơ sở kết quả đạt được, nghiên cứu xây dựng phương án nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả, gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ phương án nhân rộng mô hình thí điểm trên toàn quốc trong giai đoạn 2026-2030.

4. Toàn bộ giai đoạn 1, 2, 3

a) Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Là cơ quan đầu mối theo dõi, đôn đốc, phối hợp Sở, ngành triển khai thực hiện Đề án.

- Phối hợp Sở, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện tổng hợp tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố:

+ Báo cáo nhu cầu kinh phí hỗ trợ thực hiện Đề án theo đề nghị của Bộ Kế

hoạch và Đầu tư (nếu có).

+ Báo cáo kết quả triển khai thực hiện Đề án vào nội dung Báo cáo tình hình phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh định kỳ (06 tháng, 01 năm) báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

b) Trách nhiệm của Sở Tài chính

- Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện cân đối, bố trí kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương và thành phố để thực hiện các chính sách hỗ trợ Đề án theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

c) Trách nhiệm của Liên minh Hợp tác xã Thành phố

- Tham gia tuyên truyền các chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước liên quan đến Đề án. Phối hợp nghiên cứu, góp ý các cơ chế chính sách hỗ trợ cho hợp tác xã phù hợp với từng loại mô hình và điều kiện của địa phương. Đề xuất các phương án nhân rộng phổ biến các mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả.

- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thành viên hợp tác xã; tổ chức tư vấn, kiện toàn hoạt động; xúc tiến thương mại mở rộng thị trường; tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ cho hợp tác xã thí điểm được vay nguồn vốn ưu đãi của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã.

d) Trách nhiệm của Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện

- Bố trí công chức chuyên trách quản lý, kiểm tra, đánh giá và hỗ trợ hợp tác xã thí điểm trong quá trình thực hiện Đề án.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, tạo điều kiện cho các hợp tác xã khác tham quan, học tập, nhân rộng các mô hình hợp tác xã đã hoàn thiện.

- Thực hiện chính sách hỗ trợ kết nối thị trường, liên kết hợp tác với doanh nghiệp lớn hỗ trợ đầu ra cho sản phẩm của hợp tác xã thí điểm; chỉ đạo các sở, ban, ngành tập huấn kiến thức về quản trị, kinh doanh dịch vụ, thương mại; tuyên truyền quảng bá, đưa hàng nông sản bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm vào hệ thống kinh doanh trên địa bàn; huy động các nguồn lực cho hoàn thiện và nhân rộng các mô hình hợp tác xã thí điểm.

- Lồng ghép triển khai kế hoạch thực hiện Đề án vào triển khai các nhiệm vụ, giải pháp trong kế hoạch phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã từng năm và giai đoạn 2021 - 2025 của ngành, lĩnh vực, địa bàn quản lý của đơn vị.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện, có khó khăn, vướng mắc, các sở ngành và cơ quan liên quan chủ động báo cáo kiến nghị, đề xuất về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, điều chỉnh kế hoạch này./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4189/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực chính quyền
địa phương thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 5291 /TTr-SNV ngày 30 tháng 11 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 02 thủ tục hành chính lĩnh vực chính quyền địa phương thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ gồm 01 thủ tục thay thế và 01 thủ tục bãi bỏ do được thay thế.

Danh mục thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Bãi bỏ nội dung công bố cho 01 thủ tục hành chính có thứ tự D.II.1 tại Danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực cán bộ, công chức, viên chức, chính quyền địa phương, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NỘI VỤ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4189/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

A. Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Nội vụ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
Lĩnh vực chính quyền địa phương					
1	Thủ tục thẩm định thành lập thôn mới, tổ dân phố mới	15 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nội vụ (số 86B Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1)	Không	<ul style="list-style-type: none">- Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố.- Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV.- Quyết định số 53/QĐ-BNV ngày 15 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, thay thế lĩnh vực chính quyền địa phương thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

B. Danh mục thủ tục hành chính bãi bỏ thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Nội vụ

STT	Tên TTHC	Văn bản quy định việc bãi bỏ
	Lĩnh vực chính quyền địa phương	
1	Thành lập khu phố mới, ấp mới	<ul style="list-style-type: none">- Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố.- Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV.- Quyết định số 53/QĐ-BNV ngày 15 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, thay thế lĩnh vực chính quyền địa phương thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ. (được thay thế bởi thủ tục thẩm định thành lập thôn mới, tổ dân phố mới)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4190/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực văn thư - lưu trữ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 5291 /TTr-SNV ngày 30 tháng 11 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 03 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực văn thư - lưu trữ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ.

Danh mục thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Bãi bỏ Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực văn thư - lưu trữ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC VĂN THƯ - LƯU TRỮ
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NỘI VỤ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4190/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Chi cục Văn thư - Lưu trữ, Trung tâm Lưu trữ lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh

T T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Lĩnh vực văn thư - lưu trữ						
1	Thủ tục phục vụ việc sử dụng tài liệu của độc giả tại phòng đọc	- Tài liệu thuộc diện sử dụng rộng rãi: 01 ngày làm việc. - Tài liệu thuộc diện hạn chế sử dụng, tài liệu đặc biệt quý, hiếm: 04 ngày làm việc.	Trung tâm Lưu trữ lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh	Thực hiện theo Thông tư số 275/2016/TT-BTC (đính kèm Biểu mức thu phí sử dụng tài liệu lưu trữ)	- Luật Lưu trữ ngày 11 tháng 11 năm 2011. - Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ. - Thông tư số 09/2014/TT-BNV ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn quản lý Chứng chỉ hành nghề lưu trữ và hoạt động dịch vụ lưu trữ. - Thông tư số 10/2014/TT-BNV ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về việc sử dụng	Điều chỉnh thời hạn như sau: - Tài liệu thuộc diện sử dụng rộng rãi: 01 ngày làm việc. - Tài liệu thuộc diện hạn chế sử dụng, tài liệu đặc biệt quý, hiếm: 04 ngày làm việc.

T T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					tài liệu tại Phòng đọc của các Lưu trữ lịch sử. - Thông tư số 275/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tài liệu lưu trữ. - Quyết định số 909/QĐ-BNV ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc lĩnh vực văn thư - lưu trữ trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.	
2	Thủ tục cấp bản sao và chứng thực tài liệu lưu trữ	- Tài liệu thuộc diện sử dụng rộng rãi: 01 ngày làm việc. - Tài liệu thuộc diện hạn chế sử dụng, tài liệu đặc biệt quý, hiếm: 04 ngày làm việc.	Trung tâm Lưu trữ lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh	Thực hiện theo Thông tư số 275/2016/TT-BTC (đính kèm Biểu mức thu phí sử dụng tài liệu lưu trữ)	- Luật Lưu trữ ngày 11 tháng 11 năm 2011. - Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ. - Thông tư số 09/2014/TT-BNV ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nội	Điều chỉnh thời hạn như sau: - Tài liệu thuộc diện sử dụng rộng rãi: 01 ngày làm việc. - Tài liệu thuộc diện hạn chế sử dụng, tài liệu đặc biệt quý, hiếm: 04

T T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					vụ hướng dẫn quản lý Chứng chỉ hành nghề lưu trữ và hoạt động dịch vụ lưu trữ. - Thông tư số 10/2014/TT- BNV ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về việc sử dụng tài liệu tại Phòng đọc của các Lưu trữ lịch sử. - Thông tư số 275/2016/TT- BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tài liệu lưu trữ. - Quyết định số 909/QĐ- BNV ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc lĩnh vực văn thư - lưu trữ trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.	ngày làm việc.
3	Thủ tục cấp, cấp lại Chứng chỉ	15 ngày làm việc	Chi cục Văn thư - Lưu trữ Thành phố Hồ	Không	- Luật Lưu trữ ngày 11 tháng 11 năm 2011. - Nghị định số 01/2013/NĐ-	

T T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	hành nghề lưu trữ		Chí Minh		<p>CP ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ.</p> <p>- Thông tư số 09/2014/TT-BNV ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn quản lý Chứng chỉ hành nghề lưu trữ và hoạt động dịch vụ lưu trữ.</p> <p>- Thông tư số 02/2020/TT-BNV ngày 14 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2014/TT-BNV.</p> <p>- Thông tư số 10/2014/TT-BNV ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về việc sử dụng tài liệu tại Phòng đọc của các Lưu trữ lịch sử.</p> <p>- Thông tư số 275/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy</p>	

T T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tài liệu lưu trữ. - Quyết định số 909/QĐ-BNV ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc lĩnh vực văn thư - lưu trữ trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.	

BIỂU MỨC THU PHÍ SỬ DỤNG TÀI LIỆU LƯU TRỮ

STT	Công việc thực hiện	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
I	Làm thẻ đọc			
1	Đọc thường xuyên	Thẻ/năm	50.000	
2	Đọc không thường xuyên	người/lượt	5.000	
II	Nghiên cứu tài liệu			
1	Tài liệu gốc và bản chính			
a	Tài liệu chữ viết trên nền giấy	Đơn vị bảo quản	6.000	Tài liệu chữ viết trên nền giấy là tài liệu mà thông tin được phản ánh bằng các bản văn chữ viết trên nền giấy; bao gồm tài liệu hành chính, nghiên cứu khoa học, xây dựng cơ bản, văn học nghệ thuật và các tài liệu chuyên môn nghiệp vụ.
b	Tài liệu bản đồ, bản vẽ kỹ thuật	Tấm	6.000	
c	Tài liệu phim, ảnh	Tấm	1.500	
d	Tài liệu ghi âm	Phút nghe	3.000	
đ	Tài liệu phim điện ảnh	Phút chiếu	3.000	
2	Tài liệu đã số hóa (toàn văn tài liệu - thông tin cấp 1)			Tài liệu số hóa là tài liệu mà thông tin phản ánh trên các vật mang tin như giấy; phim, ảnh; băng, đĩa ghi âm, ghi hình được chuyển sang thông tin dạng số.
a	Tài liệu chữ viết trên nền giấy	Đơn vị bảo quản	3.000	
b	Tài liệu bản đồ, bản vẽ kỹ thuật	Tấm	3.000	

	thuật			
c	Tài liệu phim, ảnh	Tấm	1.000	
d	Tài liệu ghi âm	Phút nghe	1.500	
đ	Tài liệu phim điện ảnh	Phút chiếu	1.500	
III	Cung cấp bản sao tài liệu			
1	Phô tô tài liệu giấy (đã bao gồm vật tư)			
a	Phô tô đen trắng	Trang A4	3.000	
b	Phô tô màu	Trang A4	20.000	
2	In từ phim, ảnh gốc (đã bao gồm vật tư)			
a	In ảnh đen trắng từ phim gốc			
a1	Cỡ từ 15x21 cm trở xuống	Tấm	40.000	
a2	Cỡ từ 20x25cm đến 20x30cm	Tấm	60.000	
a3	Cỡ từ 25x35cm đến 30x40cm	Tấm	150.000	
b	Chụp, in ảnh đen trắng từ ảnh gốc			
	Cỡ từ 15x21 cm trở xuống	Tấm	60.000	
	Cỡ từ 20x25cm đến 20x30cm	Tấm	80.000	
	Cỡ từ 25x35cm đến 30x40cm	Tấm	170.000	
3	In sao tài liệu ghi âm (không kể vật tư)	Phút nghe	30.000	
4	In sao phim điện ảnh (không kể vật tư)	Phút chiếu	60.000	
5	Tài liệu đã số hóa (toàn văn tài liệu - thông tin cấp 1)			

a	Tài liệu giấy			
	- In đen trắng (đã bao gồm vật tư)	Trang A4	2.000	
	- In màu (đã bao gồm vật tư)	Trang A4	15.000	
	- Bản sao dạng điện tử (không bao gồm vật tư)	Trang ảnh	1.000	
b	Tài liệu phim, ảnh			
	- In ra giấy ảnh (đã bao gồm vật tư)			
	Cỡ từ 15x21 cm trở xuống	Tấm	30.000	
	Cỡ từ 20x25cm đến 20x30cm	Tấm	40.000	
	Cỡ từ 25x35cm đến 30x40cm	Tấm	130.000	
	- Bản sao dạng điện tử (không bao gồm vật tư)	Tấm ảnh	30.000	
c	Sao tài liệu ghi âm dạng điện tử (không bao gồm vật tư)	Phút nghe	27.000	
d	Sao tài liệu phim điện ảnh dạng điện tử (không kể vật tư)	Phút chiếu	54.000	
IV	Chứng thực tài liệu lưu trữ	Văn bản	20.000	

- Mức phí phô tô tài liệu khổ A3 bằng 2 lần mức phí phô tô tài liệu khổ A4;
- Mức phí phô tô tài liệu khổ A2 bằng 4 lần mức phí phô tô tài liệu khổ A4;
- Mức phí phô tô tài liệu khổ A1 bằng 8 lần mức phí phô tô tài liệu khổ A4;
- Mức phí phô tô tài liệu khổ A0 bằng 16 lần mức phí phô tô tài liệu khổ A4.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4191/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính các lĩnh vực đường thủy nội địa,
hàng hải thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 12270/TTr-SGTVT ngày 16 tháng 11 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 28 thủ tục hành chính các lĩnh vực đường thủy nội địa, hàng hải thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải gồm 13 thủ tục hành chính mới, 03 thủ tục hành chính sửa đổi, 03 thủ tục hành chính thay thế và 09 thủ tục hành chính bị bãi bỏ (trong đó, 05 thủ tục hành chính bãi bỏ do được thay thế).

Danh mục thủ tục hành chính được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ

<http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ nội dung công bố cho các thủ tục:

Thủ tục có thứ tự II.4, II.5, II.6, II.7 ban hành kèm Quyết định số 3775/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải được chuẩn hóa tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Thủ tục có thứ tự B.I.1, B.I.2, B.I.3, B.I.4, B.I.5, B.I.6 ban hành kèm Quyết định số 5643/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải được chuẩn hóa tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Thủ tục có thứ tự B.9 và B.10 ban hành kèm Quyết định số 3360/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Giao thông vận tải và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÁC LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA, HÀNG HẢI
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4191/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

A. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Cảng vụ đường thủy nội địa Thành phố

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
I. Lĩnh vực Hàng hải					
01	Thủ tục tàu biển nhập cảnh	Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định.	Trụ sở Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh hoặc tại trụ sở các Đại diện Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc thực hiện tại tàu.	<p>1. Phí trọng tải: Theo Khoản 1; Điểm a, b, c Khoản 2; Điểm b, c, d, đ, e Khoản 3 Điều 7 Thông tư số 261/2016/TT-BTC và Điểm b Khoản 2 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC</p> <p>2. Phí đảm bảo hàng hải: Theo Khoản 1; Điểm a, b, c, e Khoản 2; Điểm a, c, d, e khoản 3 Điều 8 Thông tư số 261/2016/TT-BTC và Điểm b Khoản 3 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC</p> <p>3. Lệ phí ra, vào cảng</p>	<p>- Bộ Luật Hàng hải Việt Nam năm 2015.</p> <p>- Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.</p> <p>- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.</p> <p>- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
				thủy nội địa: Theo Điều 11 Thông tư số 261/2016/TT-BTC <i>(chi tiết theo biểu mức thu phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải quốc tế)</i>	Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải. - Quyết định số 1609/QĐ-BGTVT ngày 01/6/2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc công bố bổ sung, sửa đổi, thay thế và bãi bỏ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải
02	Thủ tục tàu biển xuất cảnh	Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định.	Trụ sở Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh hoặc tại trụ sở các Đại diện Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc thực hiện tại tàu.	1. Phí trọng tải: Theo Khoản 1; Điểm a, b, c Khoản 2; Điểm b, c, d, đ, e Khoản 3 Điều 7 Thông tư số 261/2016/TT-BTC và Điểm b Khoản 2 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC 2. Phí đảm bảo hàng hải: Theo Khoản 1; Điểm a, b, c, e Khoản 2; Điểm a, c, d, e khoản 3 Điều 8 Thông tư số 261/2016/TT-BTC và Điểm b Khoản 3 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC	- Bộ Luật Hàng hải Việt Nam năm 2015. - Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải. - Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải. - Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
				<p>3. Lệ phí ra, vào cảng thủy nội địa: Theo Điều 11 Thông tư số 261/2016/TT-BTC</p> <p><i>(chi tiết theo biểu mức thu phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải quốc tế)</i></p>	<p>Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.</p> <p>- Quyết định số 1609/QĐ-BGTVT ngày 01/6/2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc công bố bổ sung, sửa đổi, thay thế và bãi bỏ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải</p>
03	Thủ tục tàu biển quá cảnh	Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định.	Trụ sở Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh hoặc tại trụ sở các Đại diện Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc thực hiện tại tàu.	<p>Phí trọng tải: Theo Khoản 1; Điểm a, b, c Khoản 2; Điểm b, c, d, đ, e Khoản 3 Điều 7 Thông tư số 261/2016/TT-BTC và Điểm b Khoản 2 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC</p> <p>Phí đảm bảo hàng hải: Theo Khoản 1; Điểm a, b, c, e Khoản 2; Điểm a, c, d, e khoản 3 Điều 8 Thông tư số 261/2016/TT-BTC và Điểm b Khoản 3 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC</p> <p>Lệ phí ra, vào cảng thủy</p>	<p>- Bộ Luật Hàng hải Việt Nam năm 2015.</p> <p>- Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.</p> <p>- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.</p> <p>- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
				nội địa: Theo Điều 11 Thông tư số 261/2016/TT-BTC <i>(chi tiết theo biểu mức thu phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải quốc tế)</i>	14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải. - Quyết định số 1609/QĐ-BGTVT ngày 01/6/2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc công bố bổ sung, sửa đổi, thay thế và bãi bỏ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải
04	Thủ tục tàu biển hoạt động tuyến nội địa vào cảng thủy nội địa và tàu biển Việt Nam đã nhập cảnh sau đó vào cảng thủy nội địa khác của Việt Nam	Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định.	Trụ sở Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh hoặc tại trụ sở các Đại diện Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc thực hiện tại tàu.	1. Phí trọng tải: Theo Khoản 1, Khoản 2, Điểm b, c, d Khoản 3 Điều 12 Thông tư 261/2016/TT-BTC và Khoản 5 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC 2. Phí bảo đảm hàng hải: Theo Khoản 1; Điểm a, b, c Khoản 2; Điểm a, c khoản 3 Điều 13 Thông tư 261/2016/TT-BTC và Khoản 6 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC. 3. Lệ phí ra, vào cảng thủy nội địa: Theo Điều 16	- Bộ Luật Hàng hải Việt Nam năm 2015. - Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải. - Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải. - Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
				Thông tư 261/2016/TT-BTC. <i>(chi tiết theo biểu mức thu phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải nội địa)</i>	14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải. - Quyết định số 1609/QĐ-BGTVT ngày 01/6/2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc công bố bổ sung, sửa đổi, thay thế và bãi bỏ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải
05	Thủ tục tàu biển hoạt động tuyến nội địa có chở hàng nhập khẩu, hàng hóa quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài vào cảng và tàu biển nước ngoài đã nhập cảnh sau đó vào cảng	Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định.	Trụ sở Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh hoặc tại trụ sở các Đại diện Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc thực hiện tại tàu.	1. Phí trọng tải: Theo Khoản 1, Khoản 2, Điểm b, c, d Khoản 3 Điều 12 Thông tư 261/2016/TT-BTC và Khoản 5 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC 2. Phí bảo đảm hàng hải: Theo Khoản 1; Điểm a, b, c Khoản 2; Điểm a, c khoản 3 Điều 13 Thông tư 261/2016/TT-BTC và Khoản 6 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC 3. Lệ phí ra, vào cảng	- Bộ Luật Hàng hải Việt Nam năm 2015. - Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải. - Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải. Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ Tài Chính về việc

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	thủy nội địa khác của Việt Nam			thủy nội địa: Theo Điều 16 Thông tư 261/2016/TT-BTC <i>(chi tiết theo biểu mức thu phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải nội địa)</i>	sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải. - Quyết định số 1609/QĐ-BGTVT ngày 01/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố bổ sung, sửa đổi, thay thế và bãi bỏ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải
06	Thủ tục tàu biển hoạt động tuyến nội địa rời cảng thủy nội địa và tàu biển đã nhập cảnh sau đó rời cảng để đến cảng thủy nội địa khác của Việt Nam	Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định.	Trụ sở Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh hoặc tại trụ sở các Đại diện Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc thực hiện tại	1. Phí trọng tải: Theo Khoản 1, Khoản 2, Điểm b, c, d Khoản 3 Điều 12 Thông tư 261/2016/TT-BTC và Khoản 5 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC. 2. Phí bảo đảm hàng hải: Theo Khoản 1; Điểm a, b, c Khoản 2; Điểm a, c khoản 3 Điều 13 Thông tư 261/2016/TT-BTC và	- Bộ Luật Hàng hải Việt Nam năm 2015. - Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải. - Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			tàu.	<p>Khoản 6 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC.</p> <p>3. Lệ phí ra, vào cảng thủy nội địa: Theo Điều 16 Thông tư 261/2016/TT-BTC</p> <p><i>(chi tiết theo biểu mức thu phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải nội địa)</i></p>	<p>hải.</p> <p>Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.</p> <p>- Quyết định số 1609/QĐ-BGTVT ngày 01/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố bổ sung, sửa đổi, thay thế và bãi bỏ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải</p>
07	Thủ tục tàu biển hoạt động tuyến đường thủy nội địa có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc có hành khách	Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định.	Trụ sở Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh hoặc tại trụ sở các Đại diện Cảng vụ	<p>1. Phí trọng tải: Theo Khoản 1, Khoản 2, Điểm b, c, d Khoản 3 Điều 12 Thông tư 261/2016/TT-BTC và Khoản 5 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC.</p> <p>2. Phí bảo đảm hàng hải: Theo Khoản 1; Điểm a, b, c</p>	<p>- Bộ Luật Hàng hải Việt Nam năm 2015.</p> <p>- Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.</p> <p>- Thông tư số 261/2016/TT-BTC</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài rời cảng thủy nội địa và tàu biển đã nhập cảnh sau đó rời cảng để đến cảng thủy nội địa khác của Việt Nam có chợ hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài		đường thủy nội địa hoặc thực hiện tại tàu.	Khoản 2; Điểm a, c khoản 3 Điều 13 Thông tư 261/2016/TT-BTC và Khoản 6 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC 3. Lệ phí ra, vào cảng thủy nội địa: Theo Điều 16 Thông tư 261/2016/TT-BTC <i>(chi tiết theo biểu mức thu phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải nội địa)</i>	ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải. - Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải. - Quyết định số 1609/QĐ-BGTVT ngày 01/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố bổ sung, sửa đổi, thay thế và bãi bỏ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải
08	Thủ tục tàu biển đang đóng hoặc sửa chữa, hoán cải chạy thử	Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy	Trụ sở Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí	1. Phí trọng tải: Theo Khoản 1, Khoản 2, Điểm b, c, d Khoản 3 Điều 12 Thông tư 261/2016/TT-BTC và Khoản 5 Điều 1 Thông tư	- Bộ Luật Hàng hải Việt Nam năm 2015. - Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		tờ theo quy định.	Minh hoặc tại trụ sở các Đại diện Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc thực hiện tại tàu.	<p>74/2021/TT-BTC</p> <p>2. Phí bảo đảm hàng hải: Theo Khoản 1; Điểm a, b, c Khoản 2; Điểm a, c khoản 3 Điều 13 Thông tư 261/2016/TT-BTC và Khoản 6 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC</p> <p>3. Lệ phí ra, vào cảng thủy nội địa: Theo Điều 16 Thông tư 261/2016/TT-BTC <i>(chi tiết theo biểu mức thu phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải nội địa)</i></p>	<p>hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.</p> <p>- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.</p> <p>- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.</p> <p>- Quyết định số 1609/QĐ-BGTVT ngày 01/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố bổ sung, sửa đổi, thay thế và bãi bỏ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải</p>
II. Lĩnh vực đường thủy nội địa					

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
09	Phê duyệt kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện nước ngoài	<p>- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cảng vụ thẩm định hồ sơ và báo cáo kết quả thẩm định gửi kèm 02 bộ hồ sơ đến Cục Đường thủy nội địa Việt Nam</p> <p>- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và báo cáo của Cảng vụ đường thủy nội địa, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam phê duyệt kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù</p>	Trụ sở Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh	14.000.000 đồng/lần	<p>- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.</p> <p>- Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.</p> <p>- Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài.			
10	Phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện nước ngoài	<p>- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cảng vụ thẩm định hồ sơ và báo cáo kết quả thẩm định gửi kèm 02 bộ hồ sơ đến Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.</p> <p>- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và báo cáo của Cảng vụ đường thủy nội địa,</p>	Trụ sở Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh	11.000.000 đồng/lần	<p>- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.</p> <p>- Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.</p> <p>- Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23 tháng 02 năm 2021 của Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		Cục Đường thủy nội địa Việt Nam phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài			
11	Xác nhận hàng năm Giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	<p>Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cảng vụ thẩm định hồ sơ và báo cáo kết quả thẩm định gửi kèm 02 bộ hồ sơ đến Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.</p> <p>- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và báo cáo của</p>	Trụ sở Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh	<p>- Xác nhận hàng năm phê duyệt kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện nước ngoài: 2.800.000 đồng/lần (20% của 14.000.000 đồng).</p> <p>- Xác nhận hàng năm phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện nước ngoài: 2.200.000 đồng/lần (20% của 11.000.000 đồng)</p>	<p>- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.</p> <p>- Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.</p> <p>- Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		Cảng vụ, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam phê duyệt xác nhận hàng năm giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài.			thông vận tải.
12	Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia nhập cảnh vào cảng thủy nội địa Việt Nam	Chậm nhất 30 phút, kể từ khi Người làm thủ tục hoàn thành các thủ tục khai báo điện tử và xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định, trên cơ sở ý kiến phản hồi của các cơ quan liên quan. Cảng vụ cấp giấy phép	Trụ sở Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh hoặc tại trụ sở các Đại diện Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc thực hiện tại tàu.	<p>1. Phí trọng tải: Theo quy định tại Phần a Mục 1 Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4 Điều 4 Thông tư số 248/2016/TT-BTC</p> <p>2. Lệ phí vào cảng, bến thủy nội địa: Theo Mục 2 Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 248/2016/TT-BTC <i>(chi tiết theo biểu mức thu phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa)</i></p>	<p>- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.</p> <p>- Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa</p> <p>- Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		điện tử cho phương tiện vào cảng thủy nội địa thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia			vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.
13	Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia xuất cảnh rời cảng thủy nội địa Việt Nam	Chậm nhất 30 phút, kể từ khi Người làm thủ tục hoàn thành các thủ tục khai báo điện tử và xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định, trên cơ sở ý kiến phản hồi của các cơ quan liên quan. Cảng vụ cấp giấy phép điện tử cho phương tiện rời cảng thủy nội địa thông qua Cổng thông tin	Trụ sở Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh hoặc tại trụ sở các Đại diện Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc thực hiện tại tàu.	<p>1. Phí trọng tải: Theo quy định tại Phần b Mục 1 Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4 Điều 4 Thông tư số 248/2016/TT-BTC</p> <p>2. Lệ phí vào cảng, bến thủy nội địa: Theo Mục 2 Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 248/2016/TT-BTC <i>(chi tiết theo biểu mức thu phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa)</i></p>	<p>- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.</p> <p>- Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa</p> <p>- Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		một cửa quốc gia			

B. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung

B1. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Giao thông vận tải, Cảng vụ đường thủy nội địa Thành phố

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	Lĩnh vực đường thủy nội địa				

1	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	Trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	<p>- Sở Giao thông vận tải chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với công trình, hoạt động trên đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương, vùng nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này. Căn cứ tình hình thực tế, Sở Giao thông vận tải trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền, phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông;</p> <p>- Cảng vụ chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với hoạt động sửa chữa, cải tạo nâng cấp và hoạt động khác trong vùng nước cảng, bên thủy nội địa, khu neo đậu thuộc phạm vi quản lý.</p>	Không	<p>- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.</p> <p>- Quyết định số 285/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 23/02/2021 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.</p>
---	---	--	---	-------	--

2	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	Thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	<p>- Sở Giao thông vận tải: công bố hạn chế giao thông đối với các trường hợp trên đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương, vùng nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trừ vùng nước thuộc thẩm quyền của Cục Đường thủy nội địa và Chi cục đường thủy nội địa dưới đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Có vật chướng ngại trên luồng gây cản trở giao thông; + Thi công công trình trên luồng, hành lang bảo vệ luồng, vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và vùng nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải mà xuất hiện tình huống gây ảnh hưởng đến an toàn giao thông; + Công trình trên đường thủy nội địa làm hạn chế chuẩn tắc luồng đã được công bố; + Hoạt động phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn; + Hoạt động bảo đảm quốc phòng, an ninh; + Hoạt động diễn tập, thể thao, lễ hội, vui chơi giải trí, thực tập đào tạo nghề, họp chợ, làng nghề; <p>- Cảng vụ: công bố hạn chế giao thông trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thuộc phạm vi quản lý.</p>	Không	<p>- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.</p> <p>- Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.</p>
---	---	---	---	-------	--

B2. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Cảng vụ đường thủy nội địa Thành phố

T T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
Lĩnh vực đường thủy nội địa					
01	Gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia	Thời gian giải quyết 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Trụ sở Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh.	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23/3/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy. - Thông tư số 03/2013/TT-BGTVT ngày 29/3/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23/3/2012 hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy. - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc công bố danh mục và nội dung thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải

C. Danh mục thủ tục hành chính thay thế thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Cảng vụ đường thủy nội địa Thành phố

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
Lĩnh vực đường thủy nội địa					
01	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	Thời gian giải quyết 02 giờ làm việc, kể từ lúc nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Trụ sở Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh.	Phí trình báo: - Đối với phương tiện thủy nội địa, tàu cá : 50.000 đồng/lần - Đối với tàu biển: 100.000 đồng/ lần. (Mục 3 khoản 1 Điều 4 Thông tư số 248/2016/TT-BTC)	- Thông tư số 69/2014/TT-BGTVT ngày 27/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định thủ tục xác nhận việc trình báo đường thủy nội địa. - Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa. - Quyết định số 2784/QĐ-BGTVT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố bổ sung, sửa đổi, thay thế và bãi bỏ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.
02	Cấp giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa đối với	30 phút, kể từ lúc nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, trừ tàu	Trụ sở Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh.	1. Phí trọng tải: Theo Mục 1 Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4 Điều 4 Thông tư số 248/2016/TT-	- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	phương tiện, thủy phi cơ	biển và phương tiện thủy nước ngoài	Minh hoặc tại trụ sở các Đại diện Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc thực hiện tại tàu.	BTC 2. Lệ phí vào cảng, bến thủy nội địa: Theo Mục 2 Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 248/2016/TT-BTC <i>(chi tiết theo biểu mức thu phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa)</i>	- Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa - Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.
03	Cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ	30 phút, kể từ lúc nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, trừ tàu biển và phương tiện thủy nước ngoài	Trụ sở Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh hoặc tại trụ sở các Đại diện Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc thực hiện tại tàu.	1. Phí trọng tải: Theo quy định tại Mục 1 Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4 Điều 4 Thông tư số 248/2016/TT-BTC 2. Lệ phí vào cảng, bến thủy nội địa: Theo Mục 2 Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 248/2016/TT-BTC <i>(chi tiết theo biểu mức thu phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa)</i>	- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa. - Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa - Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.

D. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Cảng vụ đường thủy nội địa Thành phố

TT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý
I. Lĩnh vực hàng hải		
1	Thủ tục đối với tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa vào cảng thủy nội địa	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ Luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải. - Quyết định số 1945/QĐ-BGTVT ngày 03/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật về giao thông hết hiệu lực thi hành 6 tháng đầu năm 2017
2	Thủ tục đối với tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa rời cảng thủy nội địa	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ Luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải. - Quyết định số 1945/QĐ-BGTVT ngày 03/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật về giao thông hết hiệu lực thi hành 6 tháng đầu năm 2017.
3	Thủ tục đối với tàu biển Việt Nam và tàu biển nước ngoài nhập cảnh vào cảng thủy nội địa	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ Luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải. - Quyết định số 1945/QĐ-BGTVT ngày 03/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật về giao thông hết hiệu lực thi hành 6 tháng đầu năm 2017

4	Thủ tục đối với tàu biển Việt Nam và tàu biển nước ngoài nhập cảnh rời cảng thủy nội địa.	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ Luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải. - Quyết định số 1945/QĐ-BGTVT ngày 03/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật về giao thông hết hiệu lực thi hành 6 tháng đầu năm 2017
II. Lĩnh vực đường thủy nội địa		
1	Thủ tục xác nhận trình báo đường thủy nội địa đối với tàu biển	Quyết định số 2784/QĐ-BGTVT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố bổ sung, sửa đổi, thay thế và bãi bỏ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải
2	Thủ tục xác nhận trình báo đường thủy nội địa đối với phương tiện thủy nội địa	(Được thay thế bởi thủ tục Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung)
3	Thủ tục xác nhận trình báo đường thủy nội địa đối với tàu cá	
4	Thủ tục cấp giấy phép đối với phương tiện thủy nội địa vào cảng, bến thủy nội địa.	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa. - Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải. (Được thay thế bởi thủ tục Cấp giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ)
5	Thủ tục cấp giấy phép	- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về

đối với phương tiện thủy nội địa rời cảng, bến thủy nội địa.	quản lý hoạt động đường thủy nội địa. - Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải. (Được thay thế bởi thủ tục Cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ)
--	---

BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ ÁP DỤNG TẠI CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA
(Trích Điều 4 Thông tư số 248/2016/TT-BTC)

Điều 4. Mức thu

1. Mức thu phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa như sau:

Số TT	Nội dung khoản thu	Mức thu
1	Phí trọng tải	
a)	Lướt vào (kể cả có tải, không tải)	165 đồng/tấn trọng tải toàn phần
b)	Lướt ra (kể cả có tải, không tải)	165 đồng/tấn trọng tải toàn phần
2	Lệ phí ra, vào cảng, bến thủy nội địa	
a)	Phương tiện chờ hàng có trọng tải toàn phần từ 10 tấn đến 50 tấn	5.000 đồng/chuyến
b)	Phương tiện chờ hàng có trọng tải toàn phần trên 50 tấn đến 200 tấn hoặc chờ khách có sức chờ từ 13 ghế đến 50 ghế	10.000 đồng/chuyến
c)	Phương tiện chờ hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 200 tấn đến 500 tấn hoặc chờ khách có sức chờ từ 51 ghế đến 100 ghế	20.000 đồng/chuyến
d)	Phương tiện chờ hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 500 tấn đến 1.000 tấn hoặc chờ khách từ 101 ghế trở lên	30.000 đồng/chuyến
đ)	Phương tiện chờ hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 1.000 tấn đến 1.500 tấn	40.000 đồng/chuyến
e)	Phương tiện chờ hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 1.500 tấn	50.000 đồng/chuyến

2. Đối với tàu biển vào, ra cảng bến thủy nội địa phải chịu phí, lệ phí (bao gồm cả phí bảo đảm hàng hải) theo Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải do Bộ Tài chính ban hành.

3. Trường hợp trong cùng một chuyến đi, phương tiện vào, ra nhiều cảng bến thủy nội địa thuộc cùng một đại diện Cảng vụ quản lý chỉ phải chịu một lần phí, lệ phí theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 248/2016/TT-BTC.

4. Phương tiện vào, ra cảng, bến không nhằm mục đích bốc dỡ hàng hóa, không nhận

trả khách áp dụng mức thu phí trọng tải bằng 70% (bảy mươi phần trăm) mức thu phí trọng tải quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 248/2016/TT-BTC.

**BIỂU MỨC THU PHÍ HÀNG HẢI
ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI QUỐC TẾ
(Trích Điều 7, Điều 8, Điều 11 Thông tư số 261/2016/TT-BTC được sửa
đổi, bổ sung bởi Thông tư 74/2021/TT-BTC)**

I. Phí trọng tải tàu, thuyền (Điều 7 Thông tư số 261/2016/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Điểm b Khoản 2 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC)

Điều 7. Phí trọng tải tàu, thuyền

1. Phí trọng tải tàu, thuyền

Tàu thuyền vào, rời khu vực đường thủy nội địa, cảng chuyên dùng; tàu thuyền nước ngoài hoạt động tại vùng biển Việt Nam không thuộc vùng nước cảng thủy nội địa phải nộp phí trọng tải tàu, thuyền theo mức thu như sau:

Loại tàu	Mức thu
A. Tàu thuyền (trừ tàu Lash):	
- Lướt vào:	0,034 USD/GT
- Lướt rời:	0,034 USD/GT
B. Tàu Lash:	
- Tàu mẹ:	
Lướt vào:	0,017 USD/GT
Lướt rời:	0,017 USD/GT
Sà lan Lash (chỉ thu khi rời tàu mẹ tới khu vực đường thủy nội địa không thuộc khu vực đường thủy nội địa tàu mẹ tập kết hoặc đến từ khu vực đường thủy nội địa khác khu vực đường thủy nội địa tàu mẹ neo đậu để xếp hàng lên tàu mẹ)	
Lướt vào:	0,017 USD/GT
Lướt rời:	0,017 USD/GT
2. Các quy định cụ thể về thu phí trọng tải tàu, thuyền:	
a) Tàu thuyền vào, rời khu vực đường thủy nội địa lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa, đóng mới mà không xếp, dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 261/2016/TT-BTC;	
b) Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực đường thủy nội địa	

nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu này trong tháng áp dụng mức thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 261/2016/TT-BTC;

c) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực đường thủy nội địa áp dụng mức thu phí trọng tải tàu, thuyền như sau:

- Tàu thuyền có tổng dung tích dưới 300 GT vào, rời khu vực đường thủy nội địa nhiều hơn 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội địa thì từ chuyến thứ 5 trở đi trong tháng thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 261/2016/TT-BTC;

- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 300 GT đến dưới 1.500 GT vào, rời khu vực đường thủy nội địa nhiều hơn 3 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội địa thì từ chuyến thứ 4 trở đi trong tháng thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 261/2016/TT-BTC;

- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 1.500 GT đến dưới 50.000 GT vào, rời khu vực đường thủy nội địa nhiều hơn 2 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội địa thì từ chuyến thứ 3 trở đi trong tháng thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 261/2016/TT-BTC;

- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 50.000 GT trở lên vào, rời một khu vực đường thủy nội địa thu bằng 40% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 261/2016/TT-BTC.

3. Người nộp phí được miễn phí trọng tải tàu, thuyền trong các trường hợp sau:

a) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải để: (i) tránh bão, tránh thời tiết xấu không đảm bảo an toàn cho tàu thuyền, cấp cứu bệnh nhân mà không xếp dỡ hàng hóa, không đón, trả khách; (ii) chuyển giao người, tài sản, tàu thuyền cứu được trên biển không gắn với hoạt động thương mại theo xác nhận của cảng vụ đường thủy nội địa; (iii) tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai, bảo vệ chủ quyền biển, đảo theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Tàu thuyền của lực lượng vũ trang nước ngoài đến khu vực đường thủy nội địa để vận chuyển khí tài, trang thiết bị, vật tư, phụ tùng mua sắm hoặc hàng viện trợ cho lực lượng vũ trang nhân dân; thăm chính thức hoặc xã giao theo lời mời của Nhà nước Việt Nam; tàu chở thanh thiếu niên nước ngoài đến khu vực đường thủy nội địa để giao lưu văn hóa, thể thao theo lời mời của cơ quan cấp Bộ, cơ quan

ngang Bộ thuộc Chính phủ Việt Nam.

c) Xuồng hoặc ca nô của tàu mẹ chở khách neo tại khu nước, vùng nước chờ hành khách vào, rời cảng.

d) Sà lan Lash hoạt động tại khu vực đường thủy nội địa cùng tàu Lash

đ) Tàu thuyền quá cảnh đi Campuchia.

e) Tàu thuyền xuất cảnh đi Campuchia qua cửa khẩu Vĩnh Xương - Thường Phước được cảng vụ đường thủy nội địa làm thủ tục cho tàu thuyền tại bến, cảng thủy nội địa trước đó và đã thu phí, lệ phí áp dụng tại bến, cảng thủy nội địa theo quy định tại Thông tư số 248/2016/TT-BTC.

g) Tàu thuyền hành trình đến vị trí kiểm dịch hoặc cách ly tại khu vực đường thủy nội địa khác (nơi có đủ điều kiện kiểm dịch do cơ quan có thẩm quyền quy định) theo điều động của cảng vụ hàng hải để phục vụ công tác phòng, chống, kiểm dịch trong thời gian công bố dịch bệnh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

II. Phí bảo đảm hàng hải (Điều 8 Thông tư số 261/2016/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 74/2021/TT-BTC)

Điều 8. Phí bảo đảm hàng hải

1. Mức thu phí bảo đảm hàng hải

Tàu thuyền vào, rời khu vực đường thủy nội địa, cảng chuyên dùng, quá cảnh đi Campuchia phải nộp phí bảo đảm hàng hải như sau:

Loại tàu	Khu vực cảng biển I và III
1. Phí đảm bảo hàng hải.	
A. Tàu thuyền (trừ tàu Lash):	
- Lướt vào:	0,100 USD/GT
- Lướt rời:	0,100 USD/GT
B. Tàu Lash:	
- Tàu mẹ:	
Lướt vào:	0,040 USD/GT
Lướt rời:	0,040 USD/GT
- Sà lan Lash	(chỉ thu khi rời tàu mẹ để đi trên luồng)
Lướt vào:	0,040 USD/GT

Lượt rời:	0,040 USD/GT
<p>2. Các quy định cụ thể về thu phí bảo đảm hàng hải:</p> <p>a) Tàu thuyền vào, rời khu vực đường thủy nội địa lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa, đóng mới mà không xếp, dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 261/2016/TT-BTC;</p> <p>b) Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực đường thủy nội địa nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu này trong tháng áp dụng mức thu bằng 80% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 261/2016/TT-BTC;</p> <p>c) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực đường thủy nội địa áp dụng mức thu phí bảo đảm hàng hải như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tàu thuyền có tổng dung tích dưới 300 GT vào, rời khu vực đường thủy nội địa nhiều hơn 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội địa thì từ chuyến thứ 5 trở đi trong tháng thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 261/2016/TT-BTC; - Tàu thuyền có tổng dung tích từ 300 GT đến dưới 1.500 GT vào, rời khu vực đường thủy nội địa nhiều hơn 3 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội địa thì từ chuyến thứ 4 trở đi trong tháng thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 261/2016/TT-BTC; - Tàu thuyền có tổng dung tích từ 1.500 GT đến dưới 50.000 GT vào, rời khu vực đường thủy nội địa nhiều hơn 2 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội địa thì từ chuyến thứ 3 trở đi trong tháng thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 261/2016/TT-BTC; - Tàu thuyền có tổng dung tích từ 50.000 GT trở lên vào, rời khu vực đường thủy nội địa áp dụng mức thu bằng 30% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 261/2016/TT-BTC. 	
<p>3. Những trường hợp sau đây không phải nộp phí bảo đảm hàng hải:</p> <p>a) Người nộp phí được miễn phí bảo đảm hàng hải đối với tàu, thuyền trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Xuồng hoặc ca nô của tàu mẹ chở khách neo tại khu vực hàng hải được phép</p>	

thực hiện vận chuyển khách vào, rời cảng biển.

b) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải để: (i) tránh bão, tránh thời tiết xấu không đảm bảo an toàn cho tàu thuyền, cấp cứu bệnh nhân mà không xếp dỡ hàng hóa, không đón, trả khách; (ii) chuyên giao người, tài sản, tàu thuyền cứu được trên biển không gắn với hoạt động thương mại theo xác nhận của cảng vụ hàng hải; (iii) tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; (iv) tàu thuyền đang hành trình trên biển phải xin vào cảng biển vì mục đích tránh bão mà không xếp dỡ hàng hóa, không đón, trả khách.

c) Tàu thuyền đang hoạt động tại khu vực hàng hải phải di chuyển sang khu vực hàng hải khác theo điều động của cảng vụ hàng hải để tránh bão khẩn cấp:

- Trường hợp sau khi tránh bão quay lại khu vực hàng hải ban đầu để tiếp tục làm hàng thì không thu phí bảo đảm hàng hải lượt vào, lượt rời tại khu vực hàng hải nơi tàu đến tránh bão; lượt rời tại khu vực hàng hải nơi tàu đi tránh bão và lượt vào khu vực hàng hải ban đầu khi tàu thuyền quay lại làm hàng.

- Trường hợp sau khi tránh bão không quay lại khu vực hàng hải ban đầu để tiếp tục làm hàng thì không thu phí bảo đảm hàng hải lượt vào, lượt rời tại khu vực hàng hải nơi tàu đến tránh bão và lượt rời tại khu vực hàng hải nơi tàu đi tránh bão.

d) Tàu thuyền của lực lượng vũ trang nước ngoài đến khu vực hàng hải để thăm chính thức hoặc xã giao theo lời mời của Nhà nước Việt Nam; tàu chở thanh thiếu niên nước ngoài đến khu vực hàng hải để giao lưu văn hóa, thể thao theo lời mời của cơ quan cấp Bộ, cơ quan ngang Bộ thuộc Chính phủ Việt Nam.

đ) Tàu thuyền xuất cảnh đi Campuchia qua cửa khẩu Vĩnh Xương - Thường Phước được cảng vụ đường thủy nội địa làm thủ tục cho tàu thuyền tại bến, cảng thủy nội địa trước đó và đã thu phí, lệ phí áp dụng tại bến, cảng thủy nội địa theo quy định tại Thông tư số 248/2016/TT-BTC.

e) Tàu thuyền hành trình đến vị trí kiểm dịch hoặc cách ly tại khu vực hàng hải khác (nơi có đủ điều kiện kiểm dịch do cơ quan có thẩm quyền quy định) theo điều động của cảng vụ hàng hải để phục vụ công tác phòng, chống, kiểm dịch trong thời gian công bố dịch bệnh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”

III. Lệ phí ra, vào cảng thủy nội địa (Điều 11 Thông tư số 261/2016/TT-BTC)**Điều 11. Lệ phí ra, vào cảng thủy nội địa**

1. Tàu thuyền vào, rời khu vực đường thủy nội địa, cảng chuyên dùng; tàu thuyền nước ngoài hoạt động tại vùng thủy nội địa Việt Nam không thuộc vùng nước cảng thủy nội địa phải nộp lệ phí ra, vào cảng thủy nội địa như sau:

TT	Loại phương tiện	Mức thu (USD/1 lượt)
1. Lệ phí ra, vào cảng biển		
1	Tàu thuyền có tổng dung tích nhỏ hơn 100 GT	5
2	Tàu thuyền có tổng dung tích từ 100 GT đến dưới 500 GT	10
3	Tàu thuyền có tổng dung tích từ 500 GT đến 1.000 GT	25
4	Tàu thuyền có tổng dung tích trên 1.000 GT	50
Người nộp lệ phí được nộp một lần cho cả chuyến (gồm 01 lượt vào và 01 lượt rời).		
<p>2. Tàu thuyền xuất cảnh đi Campuchia qua cửa khẩu Vĩnh Xương - Thường Phước được cảng vụ đường thủy nội địa làm thủ tục cho tàu thuyền tại bến, cảng thủy nội địa trước đó và đã thu phí, lệ phí áp dụng tại bến, cảng thủy nội địa theo hướng dẫn của Bộ Tài chính không phải nộp lệ phí ra, vào cảng biển theo quy định tại Chương II của Thông tư 261/2016/TT-BTC.</p>		

**BIỂU MỨC THU PHÍ HÀNG HẢI
ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI NỘI ĐỊA**

*(Trích Điều 12, 13, 16 Thông tư số 261/2016/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi
Thông tư số 90/2019/TT-BTC, Thông tư 74/2021/TT-BTC)*

I. Phí trọng tải tàu, thuyền

Điều 12. Phí trọng tải tàu, thuyền

1. Mức thu phí trọng tải tàu, thuyền

* Phí trọng tải
a) Tàu thuyền vào, rời khu vực đường thủy nội địa, cảng chuyên dùng phải nộp phí trọng tải tàu, thuyền như sau:
Lượt vào: 250 đồng/GT;
Lượt rời: 250 đồng/GT;
b) Tàu thuyền hoạt động vận tải trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo mỗi lượt di chuyển từ bờ ra đảo và ngược lại nộp phí trọng tải tàu, thuyền theo mức 500 đồng/GT/lần cập cảng;
c) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí, mỗi lượt di chuyển từ khu vực đường thủy nội địa đến khu vực thăm dò dầu khí ngoài khơi thuộc khu vực quản lý của một cảng vụ hàng hải nộp phí trọng tải tàu, thuyền như sau: - Lượt vào: 450 đồng/GT; - Lượt rời: 450 đồng/GT. Trường hợp tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí, mỗi lượt di chuyển từ khu vực đường thủy nội địa đến khu vực thăm dò dầu khí ngoài khơi thuộc khu vực quản lý của cảng vụ đường thủy nội địa thì thực hiện thu, nộp phí theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 12 Thông tư 261/2016/TT-BTC.
d) Tàu thuyền cung ứng dịch vụ lai dắt, cung ứng nhiên liệu, thực phẩm trong một khu vực đường thủy nội địa: mức thu 100 đồng/GT/ngày thực tế hoạt động; việc thu, nộp phí trọng tải tàu, thuyền có thể thực hiện thu theo tháng căn cứ mức thu này. Trường hợp tàu thuyền không hoạt động, chủ tàu cung cấp hồ sơ, tài liệu chứng minh gửi cảng vụ đường thủy nội địa xác nhận để làm căn cứ không thu phí trong những ngày tàu không hoạt động.
2. Các quy định cụ thể thu phí trọng tải tàu, thuyền:
Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách và tàu thuyền thuộc đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 Thông tư 261/2016/TT-BTC) vào, rời một khu vực đường thủy nội địa nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu này trong tháng áp dụng mức thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 12

Thông tư 261/2016/TT-BTC.

b) Tàu thuyền vào, rời khu vực đường thủy nội địa lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa, đóng mới mà không xếp, dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư 261/2016/TT-BTC.

c) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực đường thủy nội địa áp dụng mức thu phí trọng tải tàu, thuyền như sau:

- Tàu thuyền có tổng dung tích dưới 500 GT vào, rời khu vực đường thủy nội địa nhiều hơn 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội địa thì từ chuyến thứ 5 trở đi trong tháng thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư 261/2016/TT-BTC;

- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 500 GT đến dưới 1.500 GT vào, rời khu vực đường thủy nội địa nhiều hơn 3 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội địa thì từ chuyến thứ 4 trở đi trong tháng thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư 261/2016/TT-BTC;

- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 1.500 GT trở lên vào, rời khu vực đường thủy nội địa nhiều hơn 2 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội địa thì từ chuyến thứ 3 trở đi trong tháng thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư 261/2016/TT-BTC.

3. Những trường hợp sau đây không phải nộp phí trọng tải tàu, thuyền

a) Tàu thuyền vào, rời khu vực đường thủy nội địa để: (i) tránh bão, tránh thời tiết xấu không đảm bảo an toàn cho tàu thuyền, cấp cứu bệnh nhân mà không xếp dỡ hàng hóa, không đón, trả khách; (ii) chuyên giao người, tài sản, tàu thuyền cứu được trên biển không gắn với hoạt động thương mại theo xác nhận của cảng vụ đường thủy nội địa; (iii) tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền”.

b) Xuồng hoặc ca nô của tàu chở khách neo tại khu nước, vùng nước chờ hành khách từ tàu vào bờ và ngược lại;

c) Sà lan Lash hoạt động tại khu vực đường thủy nội địa cùng tàu Lash;

d) Tàu cá và tàu thuyền thể thao của Việt Nam.

II. Phí bảo đảm hàng hải (Trích Điều 13 Thông tư số 261/2016/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 90/2019/TT-BTC, Thông tư số 74/2021/TT-BTC)

Điều 13. Phí bảo đảm hàng hải

1. Mức thu phí bảo đảm hàng hải:

* Phí bảo đảm hàng hải
Tàu thuyền vào, rời khu vực đường thủy nội địa, cảng chuyên dùng phải nộp phí bảo đảm hàng hải như sau:
a) Tàu thuyền có tổng dung tích dưới 2.000 GT: - Lướt vào: 300 đồng/GT; - Lướt rời: 300 đồng/GT.
b) Tàu thuyền có tổng dung tích từ 2.000 GT trở lên: - Lướt vào: 600 đồng/GT; - Lướt rời: 600 đồng/GT.
c) Tàu thuyền hoạt động vận tải trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo, mỗi lượt đi chuyên từ bờ ra đảo và ngược lại nộp phí bảo đảm hàng hải theo mức 550 đồng/GT/lần cập cảng;
d) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí, mỗi chu trình di chuyển từ khu vực đường thủy nội địa tới khu vực thăm dò dầu khí ngoài khơi thuộc khu vực quản lý của một cảng vụ đường thủy nội địa nộp phí bảo đảm hàng hải như sau: - Lướt vào: 950 đồng/GT; - Lướt rời: 950 đồng/GT. Trường hợp tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí, mỗi lượt di chuyển từ khu vực đường thủy nội địa đến khu vực thăm dò dầu khí ngoài khơi thuộc khu vực quản lý của hai cảng vụ đường thủy nội địa thì thực hiện thu, nộp phí theo quy định, tại điểm a, điểm b Khoản 1 Điều 13 Thông tư 261/2016/TT-BTC.
2. Các quy định về thu phí bảo đảm hàng hải
a) Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực đường thủy nội địa nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu này trong tháng áp dụng mức thu bằng 80% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư 261/2016/TT-BTC.;
b) Tàu thuyền vào, rời khu vực đường thủy nội địa lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa, đóng mới mà không xếp, dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư 261/2016/TT-BTC;
c) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực đường thủy nội địa

áp dụng mức thu phí bảo đảm hàng hải như sau:

- Tàu thuyền có tổng dung tích dưới 500 GT vào, rời khu vực đường thủy nội địa tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thì từ chuyến thứ 5 trở đi trong tháng thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư 261/2016/TT-BTC;

- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 500 GT đến dưới 1.500 GT vào, rời khu vực đường thủy nội địa tối thiểu 3 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội địa thì từ chuyến thứ 4 trở đi trong tháng thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư 261/2016/TT-BTC.

- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 1.500 GT trở lên vào, rời khu vực đường thủy nội địa tối thiểu 2 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội địa thì từ chuyến thứ 3 trở đi trong tháng thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư 261/2016/TT-BTC.

d) Tàu thuyền mang cấp đăng kiểm VRH-III có tổng dung tích dưới 500 GT vào, rời khu vực đường thủy nội địa không phải nộp phí bảo đảm hàng hải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 áp dụng mức thu phí bảo đảm hàng hải theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư 261/2016/TT-BTC”.

3. Những trường hợp sau đây không phải nộp phí bảo đảm hàng hải:

a) Xuồng hoặc ca nô của tàu chở khách neo tại khu nước, vùng nước chờ hành khách từ tàu vào bờ và ngược lại;

b) Tàu thuyền vào, rời khu vực đường thủy nội địa để: (i) tránh bão, tránh thời tiết xấu không đảm bảo an toàn cho tàu thuyền, cấp cứu bệnh nhân mà không xếp dỡ hàng hóa, không đón, trả khách; (ii) chuyển giao người, tài sản, tàu thuyền cứu được trên biển không gắn với hoạt động thương mại theo xác nhận của cảng vụ đường thủy nội địa; (iii) tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; (iv) tàu thuyền đang hành trình trên biển phải xin vào cảng thủy nội địa vì mục đích tránh bão mà không xếp dỡ hàng hóa, không đón, trả khách”.

c) Tàu thuyền đang hoạt động tại khu vực đường thủy nội địa phải di chuyển sang khu vực đường thủy nội địa khác theo điều động của cảng vụ đường thủy nội địa để tránh bão khẩn cấp:

- Trường hợp sau khi tránh bão quay lại khu vực đường thủy nội địa ban đầu để tiếp tục làm hàng thì không thu phí bảo đảm hàng hải lượt vào, lượt rời tại khu vực đường thủy nội địa nơi tàu đến tránh bão; lượt rời tại khu vực đường thủy nội địa nơi tàu đi tránh bão và lượt vào khu vực đường thủy nội địa ban đầu khi tàu thuyền quay lại làm hàng;

- Trường hợp sau khi tránh bão không quay lại khu vực đường thủy nội địa ban đầu để tiếp tục làm hàng thì không thu phí bảo đảm hàng hải lượt vào, lượt rời tại khu vực hàng hải nơi tàu đến tránh bão và lượt rời tại khu vực đường thủy nội địa

nơi tàu đi tránh bão.

II. Lệ phí ra, vào cảng (Điều 16 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/20216)

Điều 16: Lệ phí ra, vào cảng

Tàu thuyền vào, rời khu vực đường thủy nội địa, cảng chuyên dùng phải nộp lệ phí ra, vào cảng thủy nội địa như sau:

TT	Loại phương tiện	Mức thu (đồng/1 lượt)
1	Tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT	15.000
2	Tàu thuyền có tổng dung tích từ 200 GT đến dưới 1.000 GT	25.000
3	Tàu thuyền có tổng dung tích từ 1.000 GT đến 5.000 GT	50.000
4	Tàu thuyền có tổng dung tích trên 5.000 GT	100.000

Người nộp lệ phí được nộp một lần cho cả chuyến (gồm 01 lượt vào và 01 lượt rời).

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng